

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc phê duyệt đơn giá cung ứng dịch vụ thoát nước
trên địa bàn huyện Tiên Du**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013; số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm; số 29/2021/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2021 quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng về việc công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Căn cứ Thông báo kết luận số 35/TB-UBND ngày 21/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh tại phiên họp UBND tỉnh thường kỳ tháng 4/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đơn giá cung ứng dịch vụ thoát nước trên địa bàn huyện Tiên Du (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Đơn giá đã bao gồm chi phí sản xuất chung, chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận định mức trước thuế; chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. UBND huyện Tiên Du:

- Thực hiện quản lý chi phí dịch vụ công ích, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán đảm bảo quy định của pháp luật, tiết kiệm, tránh thất thoát, lãng phí. Chịu trách nhiệm đảm bảo duy trì hệ thống thoát nước, phòng chống úng ngập đô thị, phục vụ tốt nhu cầu của người dân, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, góp phần trật tự an toàn xã hội.

- Chủ trì, phối hợp với đơn vị cung cấp dịch vụ thoát nước và các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, đánh giá điều kiện lao động, xác định nhóm nhân công lao động dịch vụ thoát nước theo các công việc có trong định mức kinh tế kỹ thuật quản lý, vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải.

Phối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn các đơn vị cung ứng dịch vụ thoát nước, dịch vụ công ích thực hiện đánh giá điều kiện lao động, xác định nhóm nhân công lao động theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH đối với các công việc chưa có trong danh mục tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH.

2. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:

- Phối hợp với UBND các huyện, thành phố hướng dẫn các đơn vị cung ứng dịch vụ công ích thực hiện đánh giá điều kiện lao động, xác định nhóm nhân công lao động theo Thông tư số 29/2021/TT-BLĐTBXH đối với các công việc chưa có trong danh mục tại Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH.

- Tổng hợp, báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, phê duyệt điều kiện lao động, nhóm nhân công lao động trong lĩnh vực dịch vụ thoát nước, dịch vụ công ích đô thị làm cơ sở áp dụng cho công tác thẩm định, phê duyệt giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn toàn tỉnh cho các năm tiếp theo.

3. Các sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với UBND huyện Tiên Du, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội rà soát, đánh giá điều kiện lao động, xác định nhóm nhân công lao động dịch vụ công ích đô thị theo các công việc có trong định mức kinh tế kỹ thuật dịch vụ công ích đô thị.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh; các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường; Cục Thuế tỉnh; UBND huyện Tiên Du và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN.TN, XDCB, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

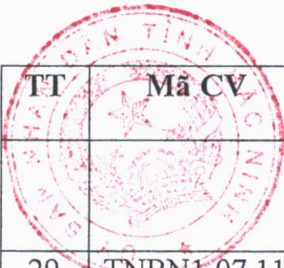
PHÓ CHỦ TỊCH



Đào Quang Khải

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ CUNG ỨNG DỊCH VỤ THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ
NƯỚC THẢI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TIỀN DU
(Kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-UBND ngày 12/5/2023 của UBND tỉnh)

TT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) (chưa có VAT)
		QUẢN LÝ VẬN HÀNH HỆ THỐNG CÔNG THOÁT NƯỚC:		
		Nạo vét công hộp bằng thủ công:		
1	TNBN1.01.11	Nạo vét công hộp B300	100m	4.383.156
2	TNBN1.01.12	Nạo vét công hộp B350	100m	5.112.468
3	TNBN1.01.13	Nạo vét công hộp B400	100m	5.873.417
4	TNBN1.01.14	Nạo vét công hộp B500	100m	7.357.351
5	TNBN1.01.15	Nạo vét công hộp B600	100m	8.825.465
6	TNBN1.01.16	Nạo vét công hộp B800	100m	11.382.036
		Nạo vét công hộp bằng cụm tời kéo bùn:		
7	TNBN1.02.11	Nạo vét công hộp B300	100m	3.506.177
8	TNBN1.02.12	Nạo vét công hộp B350	100m	4.088.370
9	TNBN1.02.13	Nạo vét công hộp B400	100m	4.670.563
10	TNBN1.02.14	Nạo vét công hộp B500	100m	5.829.906
11	TNBN1.02.15	Nạo vét công hộp B600	100m	6.997.455
12	TNBN1.02.16	Nạo vét công hộp B800	100m	9.321.183
		Nạo vét công hộp bằng xe hút bùn 2,5m³:		
13	TNBN1.03.11	Nạo vét công hộp B300	100m	1.483.676
14	TNBN1.03.12	Nạo vét công hộp B350	100m	1.628.335
15	TNBN1.03.13	Nạo vét công hộp B400	100m	1.889.178
16	TNBN1.03.14	Nạo vét công hộp B500	100m	2.165.840
17	TNBN1.03.15	Nạo vét công hộp B600	100m	2.439.340
18	TNBN1.03.16	Nạo vét công hộp B800	100m	2.699.889
		Nạo vét công hộp bằng xe hút bùn (có chức năng phun rửa áp lực và hút chân không):		
19	TNBN1.04.11	Nạo vét công hộp B300	100m	2.586.415
20	TNBN1.04.12	Nạo vét công hộp B350	100m	3.011.673
21	TNBN1.04.13	Nạo vét công hộp B400	100m	3.471.530
22	TNBN1.04.14	Nạo vét công hộp B500	100m	4.322.135
23	TNBN1.04.15	Nạo vét công hộp B600	100m	5.207.249
24	TNBN1.04.16	Nạo vét công hộp B800	100m	6.908.461
		Nạo vét công hộp lớn bằng thủ công kết hợp xe hút bùn 2,5m³		
25	TNBN1.05.11	Nạo vét công hộp (rộng x cao) 1,6m x 1,6m (Vận dụng định mức. Điều chỉnh hệ số = 1,6/2 = 0,8)	100m	28.446.294
26	TNBN1.05.11	Nạo vét công hộp (rộng x cao) 2,0m x 2,5m	100m	22.757.035
27	TNBN1.05.12	Nạo vét công hộp (rộng x cao) 4,0m x 2,3m (2,5m)	100m	56.557.223
28	TNBN1.05.13	Nạo vét công hộp (rộng x cao) 5,5m x 2,3m	100m	82.963.659



TT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) (chưa có VAT)
		Nạo vét cống tròn bằng xe hút bùn (có chức năng phun rửa áp lực và hút chân không):		
29	TNBN1.07.11	Nạo vét cống tròn D300	100m	1.644.153
30	TNBN1.07.12	Nạo vét cống tròn D400	100m	2.008.609
31	TNBN1.07.13	Nạo vét cống tròn D500	100m	2.282.617
32	TNBN1.07.14	Nạo vét cống tròn D600	100m	2.467.899
		Nạo vét cống tròn bằng cụm tời kéo bùn:		
33	TNBN1.08.11	Nạo vét cống tròn D300	100m	2.201.596
34	TNBN1.08.12	Nạo vét cống tròn D400	100m	2.421.719
35	TNBN1.08.13	Nạo vét cống tròn D500	100m	2.629.186
36	TNBN1.08.14	Nạo vét cống tròn D600	100m	2.982.457
37	TNBN1.10.11	Nạo vét cống tròn D800(750)	100m	3.366.693
38	TNBN1.10.12	Nạo vét cống tròn D1000	100m	4.724.021
39	TNBN1.10.13	Nạo vét cống tròn D1200 (D1250)	100m	6.528.754
40	TNBN1.10.14	Nạo vét cống tròn D1500	100m	7.893.846
41	TNBN1.10.15	Nạo vét cống tròn D1800	100m	8.822.821
42	TNBN1.10.16	Nạo vét cống tròn D2000	100m	9.322.528
		Nạo vét cống tròn bằng thủ công:		
43	TNBN1.09.11	Nạo vét cống tròn D800 (750)	100m	5.939.185
44	TNBN1.09.12	Nạo vét cống tròn D1000	100m	6.738.101
45	TNBN1.09.13	Nạo vét cống tròn D1200	100m	13.095.583
46	TNBN1.09.14	Nạo vét cống tròn D1500	100m	14.577.313
47	TNBN1.09.15	Nạo vét cống tròn D1800	100m	16.174.184
48	TNBN1.09.16	Nạo vét cống tròn D2000	100m	17.236.657
		Nạo vét cống tròn bằng xe hút bùn:		
49	TNBN1.11.11	Nạo vét cống tròn D800 (750)	100m	1.213.341
50	TNBN1.11.12	Nạo vét cống tròn D1000	100m	1.310.836
51	TNBN1.11.13	Nạo vét cống tròn D1200; D1250	100m	2.778.693
52	TNBN1.11.14	Nạo vét cống tròn D1500	100m	3.137.030
53	TNBN1.11.15	Nạo vét cống tròn D1800	100m	3.397.873
54	TNBN1.11.16	Nạo vét cống tròn D2000	100m	3.577.041
		Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp soi gương:		
55	TNBN1.13.11	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	1km	3.084.838
		QUẢN LÝ, VẬN HÀNH NẠO VÉT BÙN HỐ GA:		
		Nạo vét hố ga bằng thủ công:		
56	TNBN2.01.11	Nạo vét hố ga, diện tích lòng hố ga ≤ 1,0 m ²	1 hố ga	296.154
57	TNBN2.01.12	Nạo vét hố ga, diện tích lòng hố ga 1,0m ² < S ≤ 1,5 m ²	1 hố ga	477.451
58	TNBN2.01.13	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga 1,5m ² < S ≤ 2,0 m ²	1 hố ga	677.731
59	TNBN2.01.14	Nạo vét hố ga, diện tích lòng hố ga 2,0m ² < S ≤ 3,0 m ²	1 hố ga	964.395

TT	Mã CV	Tên công việc	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng) (chưa có VAT)
60	TNBN2.01.15	Nạo vét hố ga, diện tích lòng hố ga > 3,0 m ²	1 hố ga	1.343.766
		Nạo vét hố ga bằng xe hút bùn 2,5m³:		
61	TNBN2.02.11	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga ≤ 1,0 m ²	1 hố ga	100.950
62	TNBN2.02.12	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga 1,0m ² < S ≤ 1,5 m ²	1 hố ga	151.279
63	TNBN2.02.13	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga 1,5m ² < S ≤ 2,0 m ²	1 hố ga	195.280
64	TNBN2.02.14	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga 2,0m ² < S ≤ 3,0 m ²	1 hố ga	270.627
65	TNBN2.02.15	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga > 3,0 m ²	1 hố ga	336.774
		QUẢN LÝ VẬN HÀNH KHU VỰC CẢNH QUAN, CÔNG VIÊN:		
66	TN1.03.01	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công, chiều rộng mương, sông ≤ 6m	1 km	1.396.145
67	MT2.10.02	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng 4CV	10.000m ² (diện tích mặt nước)	1.369.244
68	CX1.02.11	Phát thăm cỏ thuần chủng bằng máy	100m ² /lần	54.129
69	MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	1km	418.844
70	TNBN1.06.11	Nạo vét cống bao uPVC D300 bằng xe hút bùn (có chức năng phun rửa áp lực và hút chân không)	100m	2.778.135
71	TNBN2.02.11	Nạo vét hố ga diện tích lòng hố ga ≤ 1,0 m ² bằng xe hút bùn 2,5m ³ (thoát nước trong thăm cò)	1 hố ga	101.470